

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 01 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5833/TTr-SNNPTNT ngày 02/12/2021 và Báo cáo thẩm định số 366/BC-STP ngày 30/11/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi tại các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

- Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quản lý quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi tại các huyện, thị xã, thành phố

Mật độ chăn nuôi của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 tối đa không vượt quá 1,8 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi tại các huyện, thị xã, thành phố được quy định cụ thể như sau:

1. Thị xã Đông Triều, thành phố Uông Bí, thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả, thành phố Móng Cái, huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô: Không vượt quá 1,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

2. Thị xã Quảng Yên, huyện Đầm Hà, huyện Hải Hà, huyện Tiên Yên, huyện Bình Liêu, huyện Ba Chẽ: Không vượt quá 1,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện quy định này ở các địa phương; trong trường hợp cần thiết chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định mật độ chăn nuôi cho phù hợp.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ cho các huyện, thị xã, thành phố tính toán, xác định điều chỉnh kế hoạch phát triển chăn nuôi cho phù hợp.

c) Các Sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền quy định này cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

b) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mật độ chăn nuôi để định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương.

c) Định kỳ tổ chức, triển khai thực hiện thống kê, kê khai hoạt động chăn nuôi trên địa bàn để làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển chăn nuôi đảm bảo yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định.

d) Kiểm tra, quản lý mật độ chăn nuôi tại địa phương đảm bảo phù hợp với mật độ chăn nuôi theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi trong trường hợp cần thiết.

e) Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

Căn cứ vào định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo đúng quy định của Quyết định này và tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động chăn nuôi.

4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết 31 tháng 12 năm 2029.

Điều 4. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, TNMT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- V0, V1, V2, NLN1, 3;
- Lưu: VT (05b, QĐ171).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Thành